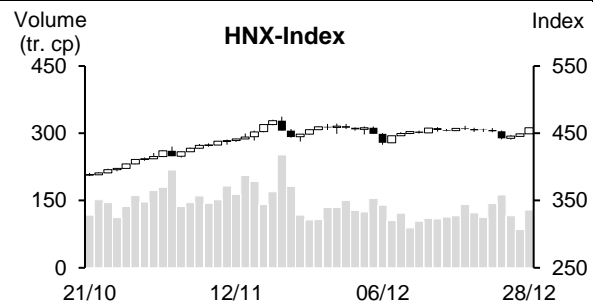
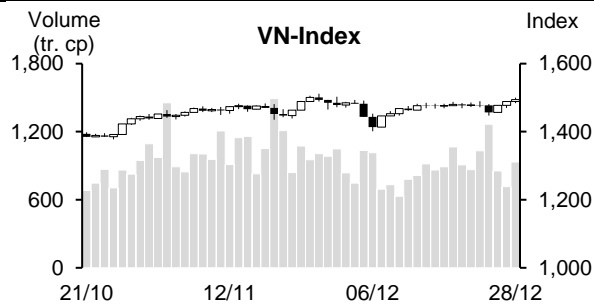


28/12/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,494.39	0.37%	1,523.54	0.59%	458.05	1.92%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,002.24	33.46%	210.20	43.06%	149.52	59.85%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	933.58	30.42%	189.42	40.76%	128.85	50.54%
TB 20 phiên (tr. cp)	879.40	6.16%	186.67	1.47%	121.30	6.22%
Tổng GTGD (tỷ VND)	29,029.16	32.14%	9,339.42	32.68%	4,104.99	53.01%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	26,615.07	30.27%	8,409.38	32.45%	3,608.97	49.38%
TB 20 phiên (tỷ VND)	25,540.10	4.21%	8,580.78	-2.00%	3,293.69	9.57%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	224	44%	14	47%	122	42%
Số mã giảm	242	48%	14	47%	117	40%
Số mã đứng giá	43	8%	2	7%	52	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường giao dịch khởi sắc trong phiên sáng với VN-Index tiến sát ngưỡng 1,500 điểm nhờ lực kéo của nhóm ngân hàng, dầu khí, bất động sản. Tuy nhiên, thông tin về trường hợp biến thể Omicron đầu tiên tại Việt Nam đã khiến thị trường trải qua phiên giao dịch buổi chiều sóng gió. VN-Index nhanh chóng đảo chiều đi xuống và giằng co mạnh quanh mốc tham chiếu. Mặc dù vậy, dường như các nhà đầu tư đã đánh giá lại thông tin này không quá tiêu cực và các chỉ số vẫn kịp phục hồi trở lại vào cuối phiên trước khi đóng cửa xanh nhẹ nhờ một số trụ cột ngân hàng nói rộng đà tăng.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch giao tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có dấu hiệu tham gia thị trường. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, và đường MA5 tạo phân kỳ dương so với MA20, cùng với các đường MACD và RSI hướng lên, cho thấy xu hướng ngắn hạn của chỉ số dần xuất hiện tín hiệu tích cực. Mặc dù vậy, tín hiệu lưỡng lự sau nến Doji, cùng với đường MA20 vận động phẳng, cho thấy chỉ số vẫn chưa thực sự thoát khỏi trạng thái giằng co tích lũy được hình thành trong gần hai tháng qua, với hỗ trợ quanh vùng 1,450 – 1.460 điểm (MA50) và kháng cự quanh 1,500 – 1,510 điểm (đỉnh cũ). Do đó, xu hướng ngắn hạn của chỉ số chỉ thực sự rõ ràng khi vượt qua được khu vực kháng cự trên. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm thoát khỏi áp lực của MA20, cùng với đường +DI nói rộng khoảng cách lên phía trên so với -DI, cho thấy chỉ số có cơ hội quay lại xu hướng tăng, với kháng cự gần quanh vùng 452 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường đang có cơ hội tiến lên thử thách lại vùng đỉnh cũ. Do đó, nhà đầu tư nên tiếp tục nắm giữ vị thế hiện có, với ưu tiên đặc biệt là các cổ phiếu có cơ bản tốt, có dự báo kết quả kinh doanh quý 4/2021 khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: CNG (Bán)

Cổ phiếu quan sát: SZC, NTL, C32

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CNG	Bán	29/12/21	30.0	30.0	0.2%	33.5	11.9%	28.8	-3.8%	Rơi về bên dưới hỗ trợ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	SZC	Quan sát mua	29/12/21	67.5	83-85	Xuất hiện nền tăng tốt kèm vol tăng trở lại bên trong mẫu hình Cờ đuôi nheo + MACD Hook -> khả năng break và quay lại xu hướng tăng
2	NTL	Quan sát mua	29/12/21	42.5	56-57	Nhịp điều chỉnh về hỗ trợ 41-42 không quá xấu với nền, vol nhỏ dần + gần đây xuất hiện nền rút chân -> khả năng sớm tăng trở lại vượt đỉnh, cần nền tăng tốt đóng cửa > 43 kèm vol để xác nhận
3	C32	Quan sát mua	29/12/21	33.75	37	Nền tăng tốt kèm vol cao, thoát vùng tích lũy ngắn hạn -> khả năng tiếp tục tăng về lại đỉnh cũ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	08/12/21	98.1	96.5	1.7%	106	9.8%	91	-5.7%	
2	SSB	Mua	09/12/21	44.0	39.5	11.3%	47.2	19.5%	37	-6.3%	
3	ANV	Mua	17/12/21	34.10	34.6	-1.4%	38.5	11%	33	-5%	
4	BID	Mua	20/12/21	35.20	35.5	-0.8%	40.2	13%	33.7	-5%	
5	VSC	Mua	27/12/21	44.4	44.5	-0.2%	50.5	13%	41.8	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Trung Quốc tăng mua cao su từ Việt Nam trong tháng 11

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 11, Việt Nam xuất khẩu 211.270 tấn cao su, trị giá 357,65 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và tăng 5,4% về trị giá so với tháng trước đó. So với cùng kỳ 2020, xuất khẩu mặt hàng này giảm 2,4% về lượng nhưng tăng gần 8% về giá trị.

Trong tháng 11, mặc dù xuất khẩu cao su của cả nước giảm 2,4% so với cùng kỳ 2020 nhưng ghi nhận mức tăng đột biến ở một số thị trường, trong đó có Ấn Độ tăng 96,5%, Sri Lanka tăng 309,6%; Nga tăng 437,2%.

Lũy kế 11 tháng, xuất khẩu cao su đạt 1,7 triệu tấn, trị giá 2,84 tỷ USD, tăng lần lượt 12% và 41% so với cùng kỳ năm 2020.

Trung Quốc vẫn là thị trường đứng đầu về tiêu thụ cao su của Việt Nam trong tháng 11, chiếm 75,4% tổng lượng xuất khẩu của cả nước, đạt 159.240 tấn, trị giá 266,88 triệu USD, tăng lần lượt 10% và 13% so với tháng trước đó.

Tại thị trường Trung Quốc, lũy kế 11 tháng, xuất khẩu mặt hàng này đạt 1,2 triệu tấn, trị giá 1,96 tỷ USD, tăng 1,7% về lượng và tăng 26,3% về trị giá so với cùng kỳ 2020.

Xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt kỷ lục 48,6 tỷ USD

Theo đánh giá mới nhất của Bộ NN&PTNT về “bức tranh” toàn cảnh xuất nhập khẩu nông, lâm, thủy sản năm 2021, thì dịch Covid-19 đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất nhập khẩu. Cụ thể như, giảm đơn hàng của một số doanh nghiệp xuất khẩu; thiếu hụt lao động; ảnh hưởng về dịch vụ hậu cần thương mại (logistics).

Tuy nhiên, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản cả năm vượt qua nhiều dự báo trước đó, đạt kết quả kỷ lục 48,6 tỷ USD, tăng 14,9% so với năm 2020. Đáng chú ý, toàn ngành có 10 nhóm mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD (thêm 1 mặt hàng là thức ăn gia súc và nguyên liệu).

Mặc dù trị giá xuất khẩu tăng nhưng trị giá nhập khẩu tăng cao hơn, dẫn tới thặng dư thương mại thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây (thặng dư thương mại toàn ngành 6,44 tỷ USD, giảm 40,8% so với năm 2020).

Việt Nam chi hơn 900 triệu USD nhập khẩu sắt thép trong tháng 11

Theo tính toán của Tổng cục Hải quan, trong tháng 11, nhập khẩu sắt thép các loại đạt 826.144 tấn với kim ngạch 914,7 triệu USD, giảm 1,9% về lượng, giảm 1% kim ngạch với với tháng trước.

So với tháng 11 năm ngoái, nhập khẩu giảm 20,9% về lượng và 30,3% về kim ngạch.

Tính chung trong 11 tháng, nhập khẩu mặt hàng này đạt 11,41 triệu tấn với 10,51 tỷ USD, giảm 28,4% về lượng nhưng tăng 17,8% về kim ngạch.

Về thị trường, Trung Quốc cung cấp nhiều mặt hàng này nhất cho Việt Nam, chiếm 41,4% trong tổng lượng và 39% trong tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này với 4,7 triệu tấn, trị giá 4,1 tỷ USD.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Đạm Cà Mau điều chỉnh kế hoạch lợi nhuận 2021 gấp 4,4 lần, tăng cổ tức lên 10%

Đạm Cà Mau (HoSE: DCM) thông báo quyết định HĐQT điều chỉnh kế hoạch kinh doanh 2021. Doanh nghiệp tăng chỉ tiêu tổng doanh thu hợp nhất từ 7,839 tỷ đồng lên 9.168 tỷ đồng, tăng 18%; lợi nhuận sau thuế từ 197 tỷ lên 867,5 tỷ đồng, gấp 4,4 lần và tỷ lệ chia cổ tức từ 5% lên 10%. Tương tự, doanh thu kế hoạch của công ty mẹ cũng được điều chỉnh tăng 18% và lợi nhuận gấp 4,4 lần.

9 tháng, Đạm Cà Mau báo cáo lợi nhuận sau thuế 823 tỷ đồng, tăng 78% so với cùng kỳ năm trước và vượt 318% kế hoạch cũ. So với kế hoạch mới, doanh nghiệp thực hiện được 95% mục tiêu lợi nhuận. Lợi nhuận khởi sắc của Đạm Cà Mau xuất phát từ việc giá bán sản phẩm Ure liên tục tăng thời gian qua, riêng trong quý III, giá bán bình quân sản phẩm ure tăng hơn 64% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh nghiệp phân bổ cũng đã đề ra kế hoạch kinh doanh năm 2022 với tổng doanh thu hợp nhất đạt 9.060 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế 513 tỷ đồng và cổ tức 5%.

Nhựa Bình Minh chuẩn bị tạm ứng cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền tỷ lệ 12,5%

Theo thông tin từ Nhựa Bình Minh (HoSE: BMP), 15/1/2022 tới đây sẽ là ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông chỉ tạm ứng cổ tức đợt 1/2021. Công ty sẽ trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 12,5%. Thời gian thực hiện vào 10/2/2022.

Kết quả kinh doanh quý III, công ty lần đầu tiên báo lỗ 26 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ 2020 vẫn lãi 153 tỷ đồng. Luỹ kế 9 tháng, Nhựa Bình Minh đạt 3.133 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 7% so với cùng kỳ, giá vốn tăng cao là nguyên nhân khiến lợi nhuận sau thuế chỉ còn 100 tỷ đồng, giảm 76% so với nửa đầu năm ngoái. EPS 9 tháng đạt 1.220 đồng.

Năm 2021 doanh nghiệp lên kế hoạch đạt doanh thu 5.200 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế là 523 tỷ đồng. Như vậy, sau 9 tháng, công ty hoàn thành được 60% kế hoạch doanh thu nhưng mới chỉ hoàn thành 19% kế hoạch lợi nhuận.

PV Drilling hoãn chia cổ tức 2019 và 2020 tổng tỷ lệ 20%

PV Drilling (HoSE: PVD) thông báo quyết định HĐQT gia hạn thời gian trả cổ tức năm 2019 và 2020 vào thời điểm thích hợp trong 6 tháng đầu năm 2022.

Theo PV Drilling, ĐHĐCĐ thường niên 2021 đã phê duyệt và ủy quyền HĐQT triển khai thực hiện phương án chia cổ tức năm 2019 và 2020 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%. Tuy nhiên, PV Drilling chưa nhận được phê duyệt của PVN và Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước liên quan đến việc chia cổ tức 2019, 2020.

Tại thời điểm cuối quý III, PV Drilling có 1.878 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, 3.600 tỷ quỹ đầu tư phát triển, 2.434 tỷ đồng thặng dư vốn cổ phần trong khi vốn góp của chủ sở hữu là 4.215 tỷ đồng.

Về hoạt động kinh doanh, 9 tháng, doanh nghiệp dịch vụ khoan dầu khí ghi nhận 2.661 tỷ đồng doanh thu, giảm 40%; lỗ sau thuế 13 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước lãi 110 tỷ đồng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	98,100	2.29%	0.07%
STB	30,050	6.94%	0.06%
HDB	30,500	6.09%	0.06%
MSN	171,500	1.48%	0.05%
EIB	35,500	6.45%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	250,800	2.41%	0.42%
CEO	70,100	9.87%	0.33%
KSF	72,800	4.60%	0.20%
IDC	74,000	3.06%	0.13%
NVB	30,600	5.52%	0.13%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	87,000	-2.25%	-0.07%
GVR	37,850	-1.94%	-0.05%
VIC	98,400	-0.61%	-0.04%
VNM	85,500	-0.70%	-0.02%
VRE	30,800	-1.60%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	15,400	-5.52%	-0.12%
IPA	63,400	-3.21%	-0.08%
LAS	22,700	-6.20%	-0.03%
MBS	37,700	-1.57%	-0.03%
SHS	48,000	-0.83%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	13,550	-6.55%	49,657,000
STB	30,050	6.94%	45,046,600
ROS	14,150	6.79%	42,948,000
HNG	12,950	-3.36%	28,422,500
FLC	19,000	3.83%	26,314,900

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	8,600	1.18%	11,291,351
CEO	70,100	9.87%	9,852,259
PVS	26,900	1.13%	7,561,769
HUT	20,700	5.61%	5,588,554
ART	14,300	0.00%	4,872,494

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MSN	171,500	1.48%	1,334.9
STB	30,050	6.94%	1,331.2
HAG	13,550	-6.55%	703.4
ROS	14,150	6.79%	604.7
CII	44,600	6.95%	599.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	70,100	9.87%	686.5
IDC	74,000	3.06%	221.2
SHS	48,000	-0.83%	211.9
PVS	26,900	1.13%	205.4
THD	250,800	2.41%	137.1

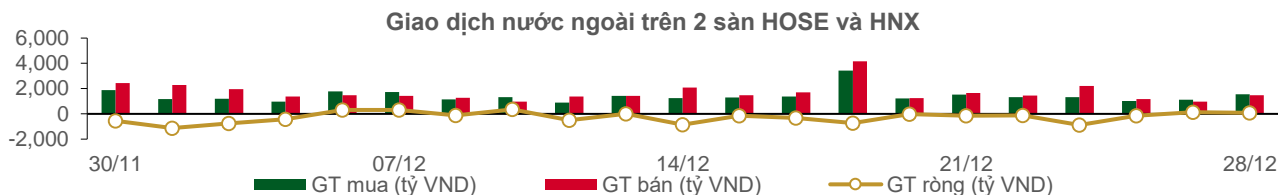
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIB	8,900,000	373.80
ACB	9,624,900	317.79
DXG	4,230,000	140.66
BCG	5,907,518	137.65
GAB	598,400	116.75

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHL	4,050,249	105.82
DNP	4,500,000	81.00
VIT	3,415,532	68.31
VGS	1,350,000	59.40
HMH	2,741,800	54.84

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	41.79	1,533.91	28.29	1,174.11	13.51	359.81
HNX	0.40	10.41	4.51	291.47	(4.11)	(281.06)
Tổng 2 sàn	42.19	1,544.32	32.80	1,465.58	9.39	78.75

**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CTG	33,900	4,306,100	144.93
STB	30,050	4,692,600	137.63
VHM	82,800	1,650,000	137.01
ACB	33,650	3,500,000	116.92
KBC	62,100	1,536,700	94.88

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
GMA	61,000	33,000	2.01
PVI	49,100	32,700	1.61
MBG	16,900	70,000	1.18
VCS	118,900	5,800	0.67
HUT	20,700	28,600	0.61

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MSN	171,500	882,800	150.47
ACB	33,650	3,500,000	116.92
VCB	80,000	1,431,600	114.41
STB	30,050	2,976,500	88.82
HPG	45,800	1,352,500	62.09

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	70,100	4,006,400	279.86
HUT	20,700	157,625	3.22
GKM	43,900	56,020	2.45
OCH	11,200	84,600	0.95
LAS	22,700	29,805	0.70

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	82,800	1,409,000	117.01
CTG	33,900	2,661,900	89.18
KBC	62,100	1,393,900	86.08
DXG	35,850	1,369,900	49.47
STB	30,050	1,716,100	48.81

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GMA	61,000	33,000	2.01
PVI	49,100	32,300	1.59
MBG	16,900	45,200	0.76
KLF	8,600	59,700	0.51
DL1	15,400	30,000	0.47

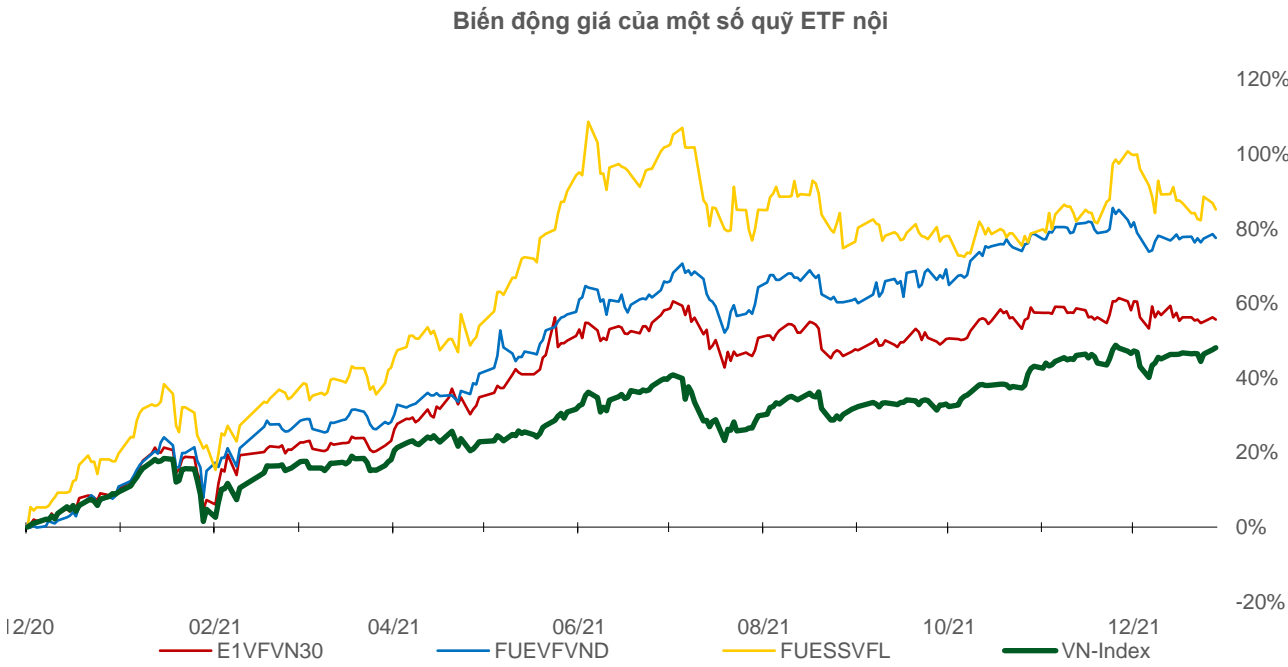
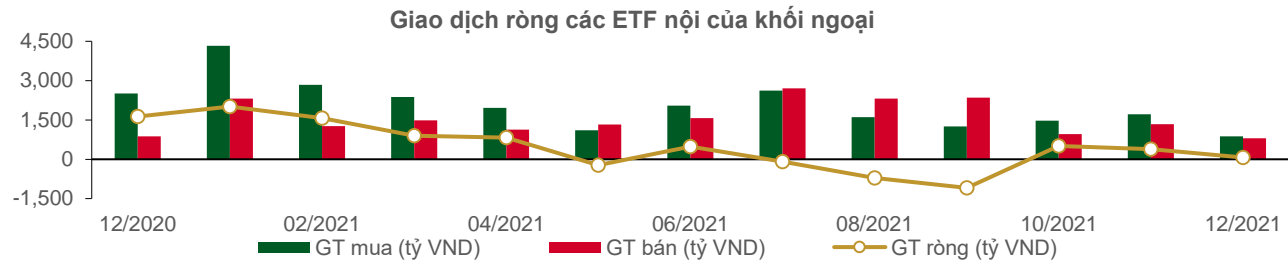
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	171,500	(639,900)	(109.29)
VCB	80,000	(1,115,100)	(89.18)
VNM	85,500	(242,700)	(20.83)
VGC	53,000	(332,200)	(17.72)
CII	44,600	(344,400)	(15.33)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	70,100	(4,003,300)	(279.65)
HUT	20,700	(129,025)	(2.61)
GKM	43,900	(56,020)	(2.45)
OCH	11,200	(84,600)	(0.95)
LAS	22,700	(27,805)	(0.65)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,400	-0.4%	1,161,800	29.58	E1VFN30	15.33	19.93	(4.61)
FUEMAV30	17,890	0.3%	112,100	1.99	FUEMAV30	1.98	1.83	0.15
FUESSV30	18,850	0.3%	4,800	0.09	FUESSV30	0.02	0.02	(0.00)
FUESSV50	22,900	1.8%	86,200	1.97	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	21,110	-0.9%	2,564,400	53.57	FUESSVFL	53.03	7.24	45.78
FUEVFN30	27,550	-0.6%	253,200	7.04	FUEVFN30	3.37	1.59	1.78
FUEVN100	19,940	0.6%	44,500	0.89	FUEVN100	0.80	0.67	0.13
FUEIP100	11,190	0.6%	24,200	0.27	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			4,251,200	95.39	Tổng cộng	74.51	31.28	43.24



Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	830	3.8%	18,190	24	33,650	574	(256)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,450	6.5%	13,090	185	33,650	943	(1,507)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	3,200	-36.9%	1,750	147	33,650	766	(2,434)	37,000	1.0	24/05/2022
CFPT2102	1,100	-11.3%	440	13	94,500	1,126	26	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	460	-11.5%	2,630	10	94,500	0	(460)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2105	1,920	-3.5%	37,380	9	94,500	1,928	8	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	730	-1.4%	1,930	13	94,500	659	(71)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	380	-2.6%	13,080	29	94,500	6	(374)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,700	1.1%	180	190	94,500	348	(2,352)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,690	-1.2%	7,450	101	94,500	330	(1,360)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	950	0.0%	11,670	63	94,500	8	(942)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	1,010	-35.3%	10	147	94,500	238	(772)	106,000	5.0	24/05/2022
CHDB2103	930	2.2%	24,990	120	30,500	311	(619)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	170	-5.6%	11,910	13	45,800	(0)	(170)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2111	150	-16.7%	342,190	9	45,800	0	(150)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2113	1,190	0.0%	13,300	69	45,800	16	(1,174)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	600	-3.2%	10,620	120	45,800	9	(591)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	240	-11.1%	17,590	29	45,800	(0)	(240)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,410	2.2%	7,980	190	45,800	71	(1,339)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	900	2.3%	94,880	185	45,800	66	(834)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	580	-3.3%	122,330	127	45,800	4	(576)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	2,450	-12.5%	20,750	147	45,800	324	(2,126)	53,000	2.0	24/05/2022
CKDH2104	4,530	-1.7%	24,760	22	52,500	4,279	(251)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2106	4,800	2.1%	12,500	44	52,500	3,652	(1,148)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,560	-1.9%	20,470	120	52,500	1,125	(435)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	110	-8.3%	15,590	10	28,300	(0)	(110)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	260	4.0%	5,620	22	28,300	0	(260)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	290	-14.7%	9,320	44	28,300	0	(290)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	190	5.6%	10,890	29	28,300	(0)	(190)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,490	0.7%	54,860	101	28,300	273	(1,217)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	950	2.2%	44,970	63	28,300	93	(857)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	680	0.0%	1,420	127	28,300	50	(630)	32,790	5.0	04/05/2022
CMSN2104	5,500	-6.8%	9,170	127	171,500	5,456	(44)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2105	8,180	-6.7%	15,220	9	171,500	8,746	566	127,840	5.0	06/01/2022
CMSN2107	4,610	-10.3%	240	76	171,500	4,513	(97)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,450	-4.6%	3,900	120	171,500	809	(641)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,890	-9.6%	39,130	44	171,500	1,841	(49)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	3,370	-4.0%	36,490	101	171,500	3,074	(296)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	3,980	-16.0%	630	147	171,500	2,563	(1,417)	159,800	7.0	24/05/2022
CMWG2104	7,240	-0.1%	390	84	135,800	7,053	(187)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2106	2,380	-3.6%	780	10	135,800	2,465	85	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,490	-3.1%	19,260	9	135,800	7,948	458	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,620	-0.6%	90	76	135,800	2,185	(1,435)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,590	0.0%	570	44	135,800	7,015	(575)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	810	-1.2%	41,650	29	135,800	429	(381)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,710	-2.8%	11,400	101	135,800	882	(828)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	1,960	-5.3%	19,620	63	135,800	325	(1,635)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,600	1.3%	1,060	147	135,800	335	(1,265)	154,000	6.0	24/05/2022
CNVL2103	2,370	-8.5%	28,250	22	87,000	1,820	(550)	80,190	3.8	19/01/2022
CNVL2104	1,130	-3.4%	7,180	120	87,000	399	(731)	83,160	15.3	27/04/2022
CPDR2103	1,230	-0.8%	3,450	120	94,100	491	(739)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	90	-10.0%	64,760	10	95,600	(0)	(90)	108,320	8.0	07/01/2022

CPNJ2105	660	10.0%	40,820	9	95,600	251	(409)	94,410	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	1,700	0.6%	7,700	76	95,600	375	(1,325)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	380	8.6%	2,090	44	95,600	0	(380)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	550	-1.8%	11,360	44	95,600	85	(465)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	510	-1.9%	9,170	127	95,600	32	(478)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,410	21.6%	60	147	95,600	142	(1,268)	112,300	5.0	24/05/2022
CSTB2105	850	226.9%	50,380	13	30,050	219	(631)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2107	500	108.3%	155,560	22	30,050	1	(499)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2109	1,970	10.7%	77,400	69	30,050	820	(1,150)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	600	15.4%	145,380	120	30,050	226	(374)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	710	31.5%	38,530	44	30,050	225	(485)	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	3,150	5.0%	10,640	147	30,050	1,759	(1,391)	31,000	1.0	24/05/2022
CTCB2105	2,450	-0.8%	70,260	127	49,150	1,060	(1,390)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	230	-8.0%	18,050	22	49,150	0	(230)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2108	3,240	11.3%	970	76	49,150	27	(3,213)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,770	-1.1%	2,910	69	49,150	271	(1,499)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	380	0.0%	3,170	44	49,150	2	(378)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,330	0.0%	40	99	49,150	60	(1,270)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,180	0.9%	18,090	185	49,150	365	(815)	55,000	5.0	01/07/2022
CVHM2107	580	-1.7%	44,030	9	82,800	15	(565)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2109	450	-2.2%	32,600	44	82,800	0	(450)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,280	-5.2%	10,480	69	82,800	162	(1,118)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	660	-5.7%	1,310	120	82,800	75	(585)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	880	-5.4%	4,950	44	82,800	85	(795)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,150	-0.5%	14,770	185	82,800	604	(1,546)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	680	-5.6%	75,600	127	82,800	89	(591)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	1,090	0.0%	80,490	232	82,800	327	(763)	94,000	10.0	17/08/2022
CVIC2104	90	-25.0%	19,130	10	98,400	(0)	(90)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	150	-28.6%	37,390	9	98,400	(0)	(150)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	910	13.8%	2,250	120	98,400	211	(699)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	2,240	-0.4%	3,680	101	98,400	714	(1,526)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	990	-2.9%	4,970	127	98,400	248	(742)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	2,760	-0.7%	400	147	98,400	774	(1,986)	102,000	5.0	24/05/2022
CVJC2101	1,200	-2.4%	17,520	9	125,200	1,053	(147)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2103	680	-5.6%	28,830	120	125,200	124	(556)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	110	-15.4%	22,120	16	85,500	(0)	(110)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	70	-22.2%	17,750	10	85,500	(0)	(70)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2109	60	-50.0%	62,000	9	85,500	(0)	(60)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	150	0.0%	7,020	13	85,500	0	(150)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	680	13.3%	3,320	120	85,500	5	(675)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,080	-1.8%	9,600	101	85,500	42	(1,038)	93,000	8.0	08/04/2022
CVNM2113	640	-1.5%	17,720	127	85,500	17	(623)	96,790	16.0	04/05/2022
CVNM2114	1,450	0.0%	0	147	85,500	114	(1,336)	96,000	5.0	24/05/2022
CVPB2106	520	-5.5%	12,090	22	34,550	3	(517)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	3,380	-0.6%	1,770	76	34,550	25	(3,355)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,890	0.0%	13,580	69	34,550	189	(1,701)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	250	-16.7%	7,950	29	34,550	(0)	(250)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,750	-7.9%	1,050	99	34,550	41	(1,709)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,170	-2.5%	5,750	127	30,800	422	(748)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,460	-15.6%	47,280	9	30,800	1,408	(52)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2109	1,200	-2.4%	11,740	69	30,800	529	(671)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	690	-6.8%	7,620	120	30,800	252	(438)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	490	-2.0%	13,130	29	30,800	11	(479)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,170	-10.7%	27,680	63	30,800	181	(989)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	810	-8.0%	72,290	127	30,800	97	(713)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	2,750	-4.5%	890	147	30,800	791	(1,959)	34,000	1.0	24/05/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE forward	PB forward
KDH (New)	HOSE	52,500	55,700	06/12/2021	1,174	1,825	14,086	14%	8%	26.2	3.6
IMP (New)	HOSE	76,000	72,399	03/12/2021	202	3,029	27,222	11%	9%	19.1	2.5
HPG (New)	HOSE	45,800	59,100	01/12/2021	31,523	7,034	19,580	36%	20%	10.6	2.4
SBT (New)	HOSE	24,800	34,400	01/12/2021	650	932	12,810	8%	3%	25.5	2.4
DHG (New)	HOSE	115,900	115,500	29/11/2021	774	5,922	29,012	20%	16%	18.1	3.7
MWG	HOSE	135,800	165,800	21/11/2021	4,709	6,603	30,453	22%	9%	16.6	4.5
MPC	UPCOM	42,567	54,300	19/11/2021	898	4,489	28,458	16%	10%	10.9	1.8
LHG	HOSE	50,000	90,000	18/11/2021	342	6,837	29,557	15%	8%	7.5	2.4
PNJ	HOSE	95,600	128,600	17/11/2021	990	4,355	24,681	18%	11%	18.3	4.5
VNM	HOSE	85,500	111,000	15/11/2021	11,295	5,358	17,439	31%	21%	21.0	6.3
STK	HOSE	57,900	61,500	12/11/2021	280	3,320	16,084	21%	13%	17.2	3.4
FPT	HOSE	94,500	166,900	11/11/2021	5,121	4,543	23,233	24%	10%	35.8	7.2
MSB	HOSE	27,500	29,000	10/11/2021	4,545	2,975	16,330	22%	2%	9.1	1.5
NLG	HOSE	63,000	64,800	10/11/2021	1,188	3,443	27,780	12%	6%	14.4	2.2
TCM	HOSE	66,900	78,000	05/11/2021	192	3,100	28,499	11%	5,7%	17.6	2.6
DGW	HOSE	129,000	140,600	05/11/2021	488	5,519	18,383	30%	13%	18.2	5.8
HII	HOSE	21,900	30,500	27/10/2021	147	3,768	14,260	9%	4%	6.4	2.2
LTG	UPCOM	35,094	52,800	18/10/2021	635	7,844	40,152	13%	5%	5.9	1.4
OCB	HOSE	26,300	31,100	18/10/2021	4,097	2,835	17,317	19%	2%	9.7	1.5
VRE	HOSE	30,800	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	HOSE	42,500	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	HOSE	103,900	72,800	08/10/2021	259	3,458	108,234	3%	2%	13.3	0.7
GVR	HOSE	37,850	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB	HOSE	21,700	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET	HOSE	36,500	35,000	30/09/2021	236	2,486	17,067	8%	2%	12.9	2.2
GMD	HOSE	45,750	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG	HOSE	76,000	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM	HOSE	82,800	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	47,248	53,700	17/09/2021	980	2,745	21,908	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	33,000	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
MSN	HOSE	171,500	171,800	25/08/2021	3,056	2,383	15,728	11%	3%	28.4	8.3
FMC	HOSE	51,600	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
ANV	HOSE	34,100	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	42,900	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
SZC	HOSE	67,500	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	54,500	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	64,500	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	101,000	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI	HNX	49,100	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	43,150	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	35,850	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	86,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB	HOSE	42,050	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	21,300	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR	HOSE	71,700	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	62,100	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	71,900	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
SAB	HOSE	148,300	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	87,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	45,700	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	80,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,650	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE forward	PB forward
TCB	HOSE	49,150	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	23,200	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	59,900	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
VGS	HNX	47,400	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	40,800	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	81,700	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	53,800	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
GAS	HOSE	98,100	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	78,800	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	65,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	23,603	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	20,000	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
CTR	UPCOM	84,493	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	18,350	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912